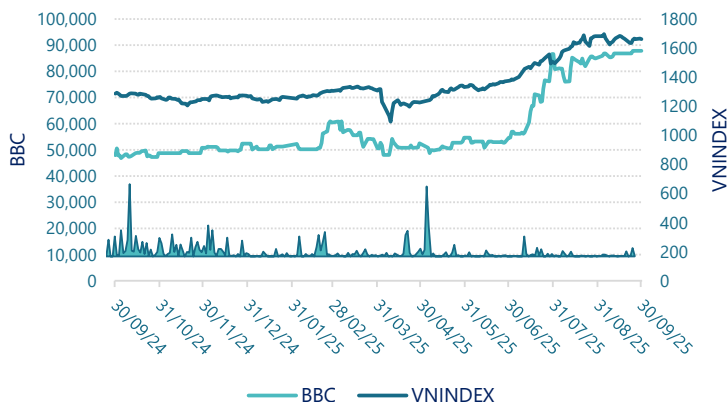




CTCP Bibica (HSX: BBC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	90,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	87,852
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	46,854
SL cổ phiếu LH	18,752,687
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,935
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,688
P/E	13.3
EPS	6,782

DT thuần

Q3/25

506

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 231 | 83.9%

YoY: ▲ 26.0 | 5.4%

LN sau thuế

Q3/25

44.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 36.6 | 461%

YoY: ▲ 10.5 | 30.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

10.4%

+/- YoY: ▲ 1.5%

DT thuần

9T 2025

1,127

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 28.0 | 2.5%

LN sau thuế

9T 2025

70.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.5 | 17.4%

ROE

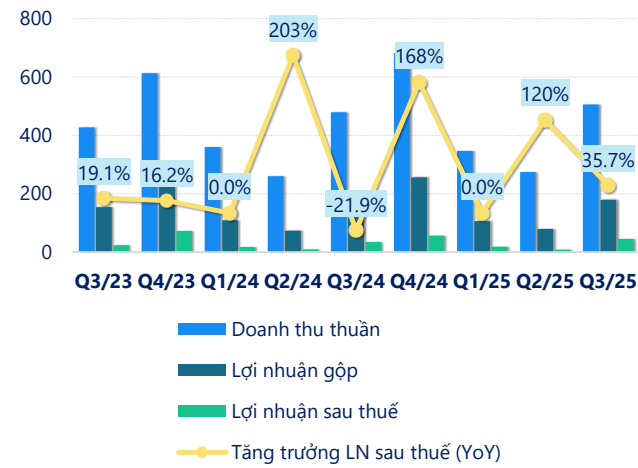
Q3/25

8.4%

+/- YoY: ▼ 1.1%

tỷ VNĐ

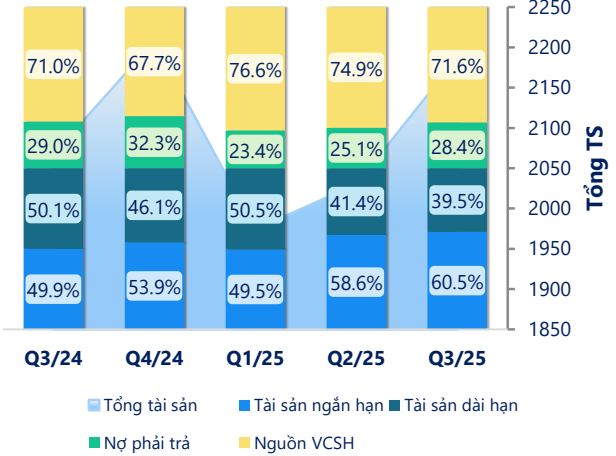
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

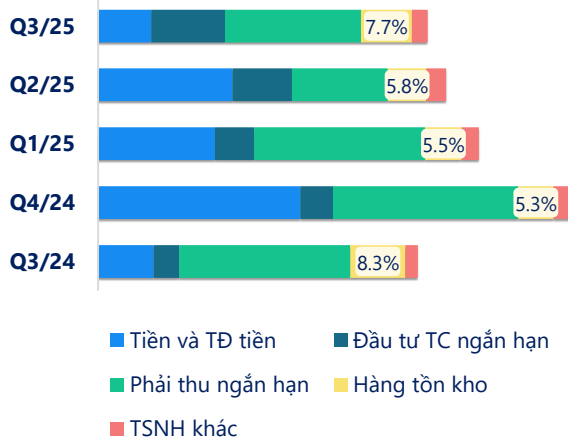
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



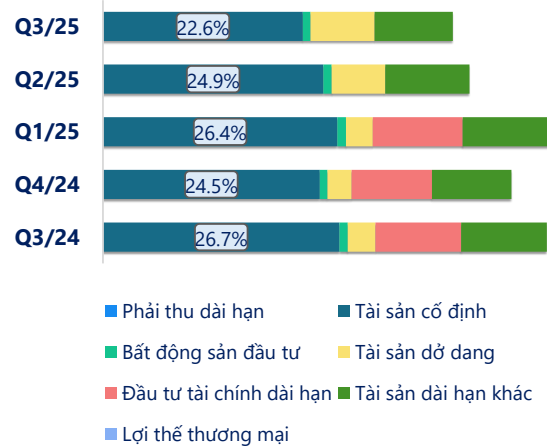
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

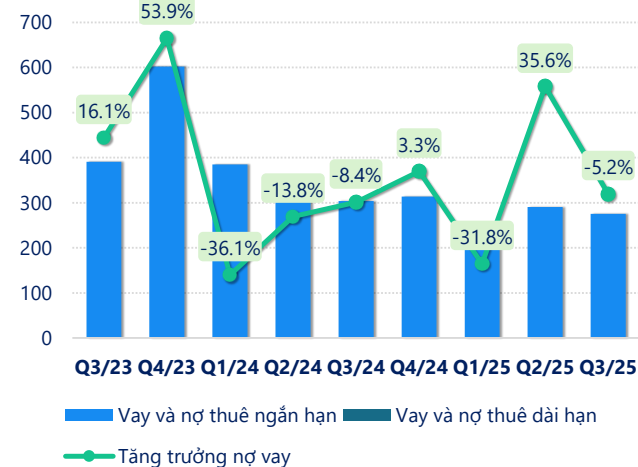
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

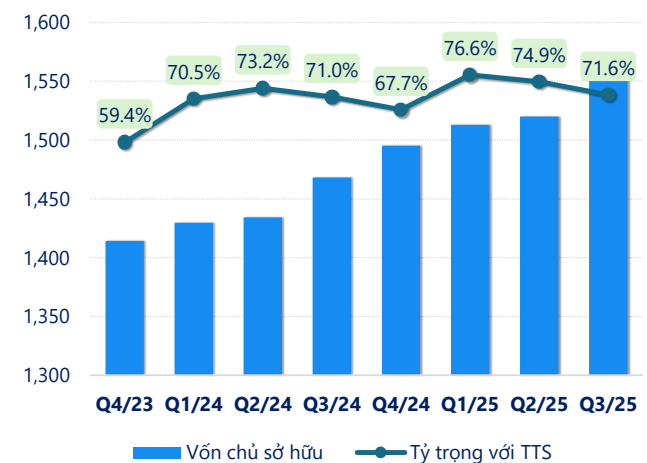
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

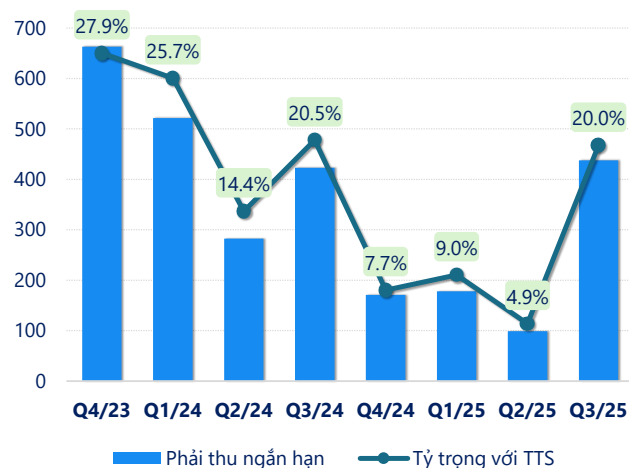
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



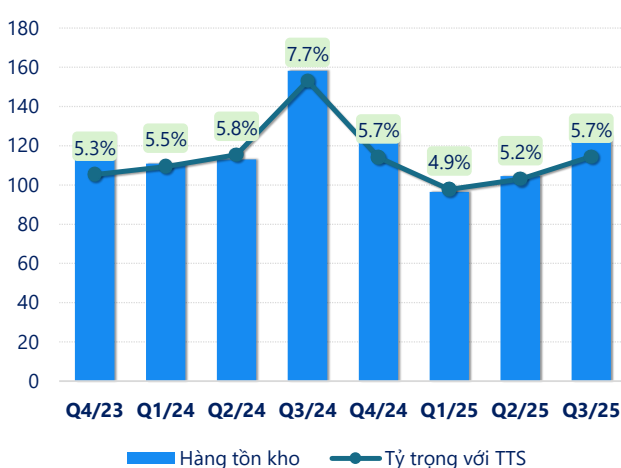
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


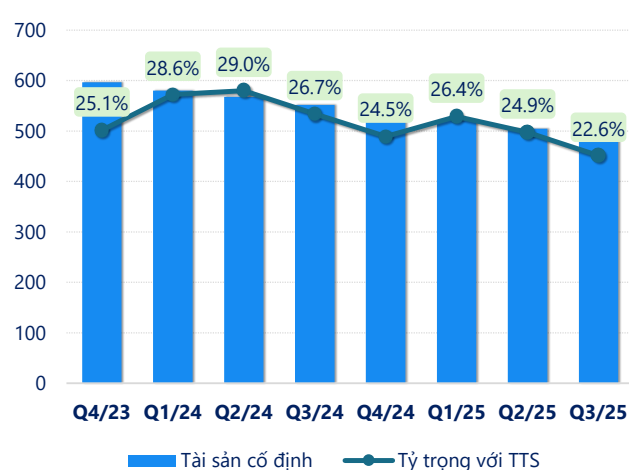
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


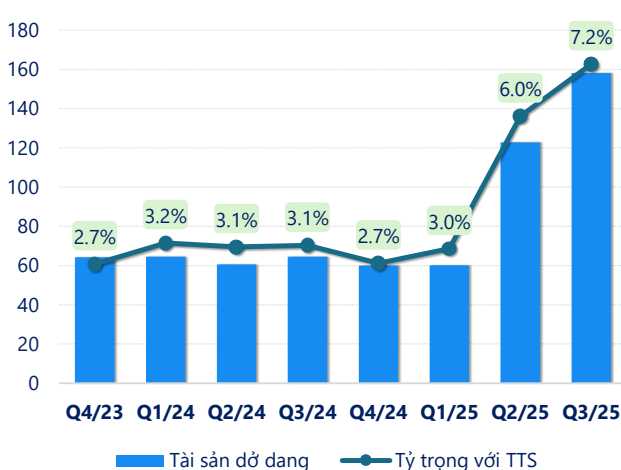
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

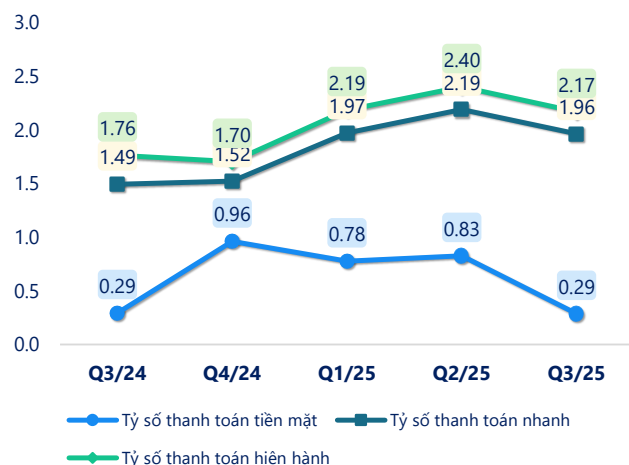
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

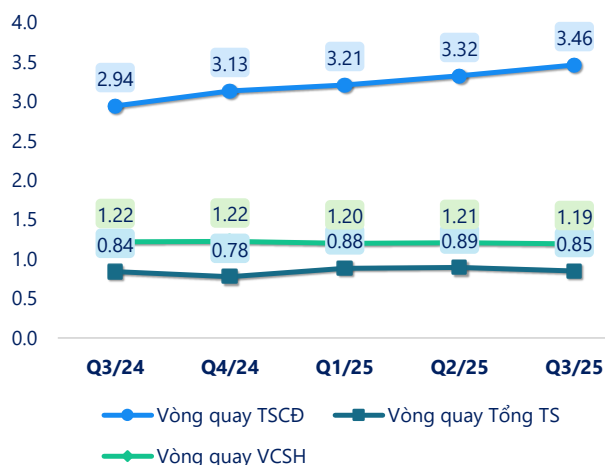
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	2,067	2,208	1,974	2,030	2,187
Tài sản ngắn hạn	1,032	1,190	978	1,190	1,324
Tiền và tương đương tiền	173	671	347	410	175
Đầu tư tài chính ngắn hạn	229	173	276	511	517
Phải thu ngắn hạn	423	171	178	99.0	438
Hàng tồn kho	158	126	96.5	105	125
Tài sản ngắn hạn khác	49.3	49.3	79.9	65.7	68.5
Tài sản dài hạn	1,035	1,017	997	839	863
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản cố định	552	540	522	505	493
Bất động sản đầu tư	19.5	19.3	19.1	18.9	18.7
Tài sản dở dang	64.5	60.0	60.1	123	158
Đầu tư tài chính dài hạn	200	200	200	0	0
Tài sản dài hạn khác	199	198	195	193	193
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	599	712	461	510	622
Nợ ngắn hạn	585	699	447	496	611
Vay và nợ thuê ngắn hạn	304	314	214	290	275
Phải trả người bán ngắn hạn	95.4	119	50.4	52.5	107
Nợ dài hạn	13.7	13.6	14.0	13.7	11.4
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,468	1,495	1,513	1,520	1,565
Vốn chủ sở hữu	1,468	1,495	1,513	1,520	1,565
Vốn điều lệ	188	188	188	188	188
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)